

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 258/2024/DS-ST

Ngày: 25-9-2024

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.
2. Ông Phạm Quốc Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Nữ - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Ông Trần Bình Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về “ Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 12/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979;
Địa chỉ: Thôn A xã C, thị xã N, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ UBND huyện Tây Sơn:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Chí H- Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vĩnh H- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tây Sơn.

+Ủy ban nhân dân xã Bình Nghi:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Đ - Chủ tịch UBND xã Bình Nghi.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế V- Công chức Địa chính xây dựng xã Bình Nghi (Văn bản ủy quyền số 118/UBND-VX ngày 08/7/2024). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1942;

Địa chỉ: thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

+ Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Thôn A, xã C, thị xã N, tỉnh Bình Định.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Trần Đình C, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Khoảng năm 1998 hay 1999 (bà không nhớ rõ thời gian chính xác), vợ chồng bà có nhu cầu đi kinh tế mới để làm ăn và ở riêng nên đã làm đơn gửi UBND xã B (trước đó ông Phú đã mãn hạn đi bộ đội về) nên xin đất kinh tế mới. Vợ chồng bà đã được nhà nước cấp đất theo GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN; đất cấp cho hộ ông bà gồm: bà, ông P và con gái là Nguyễn Thị Bích N.

Vào năm 2005, bà và ông P đã thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn. Về phần tài sản là thửa đất trên vợ chồng bà có thỏa thuận miệng là cho con gái tên Nguyễn Thị Bích N (sinh ngày 26/2/1998) khi nào đủ 18 tuổi sẽ chuyển toàn bộ thửa đất trên cho con nên không yêu cầu phân chia thửa đất này nhưng ông P không thực hiện theo thỏa thuận (thỏa thuận miệng). Lâu nay giấy CNQSDĐ trên (giấy gốc) bà giữ, còn đất thì lâu nay ông P quản lý, canh tác trồng cây keo trên đất và thu lợi nhuận chỉ mình ông Phú hưởng. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là thửa đất trên theo quy định pháp luật làm 3 phần bằng nhau: bà, ông P và cháu N. Vì đất từ sau khi vợ chồng bà ly hôn (năm 2015) đến nay mình ông P quản lý, canh tác, thu hoa lợi

trên đất; phần bà hiện nay đang đau bệnh nên cần tiền để điều trị nên bà yêu cầu được nhận 1/3 giá trị thửa đất bằng tiền (là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân). Vì vậy, ông Phú có nghĩa vụ thôi lại bà 1/3 giá trị của thửa đất trên, còn đất để ông P tiếp tục quản lý, sử dụng như lâu nay.

Đối với chi phí xem xét thẩm định và đo đạc (bằng máy) tại chỗ và định giá tài sản: Với tổng số tiền đã nộp là 16.580.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông P phải chịu $\frac{1}{2}$, bà tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$ số tiền đã nộp.

Qua các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Phú khai:

Ông không thừa nhận đất trên là của vợ chồng mà là của cha ông tên Nguyễn Ngọc P1. Vào khoảng năm 1998 hay 1999 do địa phương có chủ trương thông báo trên địa bàn ai chưa có đất thì đến chính quyền địa phương để làm đơn, hồ sơ các thủ tục để được cấp đất hoang. Ông được cha nhờ đến UBND xã B để làm thủ tục được cấp đất cho cha ông là Nguyễn Ngọc P1 nhưng nhờ ông đứng tên và cho đất riêng ông. Ông đã đến làm và cấp thửa đất trên như lời bà S khai (vì trong thửa đất này đã có sẵn một phần đất của cha ông đang canh tác). Ông có khai hộ gia đình ông lúc đó có 03 người gồm ông, vợ ông và con gái, mục đích để hợp thức hóa cho việc cấp đất chứ thực chất đất này là của cha ông.

Sau khi bà Sang lấy Giấy CNQSDĐ trên đi thì ông có đến UBND xã B báo mất sổ và được cấp lại Giấy CNQSDĐ: H10414, cấp ngày 12/8/2008 do UBND huyện Tây Sơn ký; cấp đất cho hộ ông: Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H (vợ sau của ông P); thửa đất số: lô số 11; địa chỉ thửa đất: Ụ D, xã B; diện tích 17.400m² và thửa đất này có cấp trùng với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00); diện tích 10.050m² hay không thì ông không biết.

Còn thửa đất mà bà Sang đang tranh chấp (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc Phú, tại: xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00); diện tích 10.050m²) ở đâu, lâu nay như thế nào, ai canh tác thì ông cũng không biết.

-Tại phiên tòa sơ thẩm và tại lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích N khai:

Bà S là mẹ đẻ của chị, còn ông P là cha ruột chị. Cha mẹ chị đã ly hôn nhau.

Chị được biết trong thời kỳ hôn nhân, cha mẹ chị có thửa đất (số lô: 00), tờ bản đồ (T. khu 308), mục đích sử dụng: LN, diện tích 10.050 m², được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03012 QSDĐ/H15 tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Đất cấp cho hộ gia đình

ông Nguyễn Ngọc P gồm có: Ông Nguyễn Ngọc P (cha chị), bà Nguyễn Thị S (mẹ chị) và chị là Nguyễn Thị Bích N.

Vì thừa đất trên cũng có phần của chị nên chị được hưởng quyền lợi. Nay chị cầu cha chị là ông Nguyễn Ngọc P phải chia phần quyền lợi của chị theo quy định pháp luật.

Đất lâu nay cha chị (ông P) quản lý sử dụng và canh tác. Hiện nay chị đang ở với mẹ (bà S) ở thôn A, xã C, thị xã N, tỉnh Bình Định nên chị yêu cầu được nhận tiền (phần quyền lợi của chị) 1/3 giá trị thừa đất theo quy định pháp luật, còn đất để cha chị (ông P) tiếp tục quản lý sử dụng. Ngoài yêu cầu trên chị không còn yêu cầu gì khác.

-Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H khai:

Bà là vợ sau của ông Nguyễn Ngọc P (vì trước ông Phú đã có vợ là bà Nguyễn Thị S nhưng đã ly hôn).

- Bà không biết trước khi đến với bà thì trong thời kỳ hôn nhân trước của ông P và bà S có thừa đất (số lô: 00), tờ bản đồ (T. khu 308), mục đích sử dụng: LN, diện tích 10.050 m², được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03012 QSDĐ/H15 tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định vì ông P không có nói việc này cho bà.

Việc hiện nay bà S tranh chấp thừa đất trên với ông P thì bà không có ý gì về việc tranh chấp này vì là tài sản chung giữa chồng bà với vợ cũ (bà S) có trong thời kỳ hôn nhân trước khi đến với bà, cho nên bà không biết gì. Tòa căn cứ theo quy định pháp luật mà giải quyết vụ án trên.

- Còn nguồn gốc thừa đất theo Giấy CNQSDĐ: H10414, cấp ngày 12/8/2008 do UBND huyện T ký; cấp đất cho hộ ông: Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H (là bà- vợ sau của ông P); thừa đất số: lô số 11; địa chỉ thừa đất: Ụ D, xã B; diện tích 17.400m²: Vào năm 2005, chồng bà (ông P) có nói với bà có nhận đất rẫy (nguyên nguồn gốc là cha chồng bà trước đã khai thác nhưng bỏ hoang) để làm không vì xã có gọi chồng bà đến nhận để làm; bà nghe chồng bà nói vậy nên bà đã đồng ý nhận làm. Còn việc làm đơn, các thủ tục giấy tờ để được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận QSDĐ trên chỉ một mình ông P làm chứ bà không biết và bà không có đi đến cơ quan chức năng để làm. Vợ chồng bà đang trồng cây keo, trồng vào khoảng tháng 9 hoặc tháng 10/2023.

-Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 3 năm 2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc P1 khai:

Ông Nguyễn Ngọc P là con trai ruột của ông, bà Nguyễn Thị S là con dâu của ông. Sau khi ông khai hoang thừa đất (số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thừa (số

lô 00), diện tích 10.050m² GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định) thì UBND xã B có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vì lúc đó ông đã cao tuổi nên ông có nói với ông P là tiếp tục làm kinh tế trên đất và đến UBND xã làm giấy tờ. Lúc đó ông P và bà S đã ly hôn, vì thấy ông P không có tài sản gì nên ông cho đất để ông P làm ăn, ông không nhớ rõ năm nào cho đất. Lúc cho đất ông nghĩ là cha con nên ông chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Nay bà S khởi kiện chia tài sản sau ly hôn là thửa đất trên thì ông không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

-Tại biên bản lấy lời khai ngày nhân chứng là ông Trần Đình C khai:

Giữa ông, bà S và ông P lúc trước còn là vợ chồng chưa ly hôn do có sản xuất đất rừng liền kề với đất rừng ông nên ông có quen biết bà S, ông P.

Đất rừng sản xuất của ông và của bà Sang, ông Phú địa chỉ hồi lúc trước (khoảng vào năm 1999) thì Tục danh gọi là U D.

Nguồn gốc thửa đất mà bà S đang tranh chấp với ông P (lô số 00, tiểu khu 308, diện tích 10.050 m², GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/15 được UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 30/3/2021) theo ông được biết thì nguồn gốc đất được cấp cho bà S, ông P trước đây do ông 6 P1 (cha ông P) khai hoang, dỡ rẫy cũ (là đất dưới chân của vùng đất trũng), ông P1 có trồng mỳ, mía sau này có trồng bạch đàn. Ông không nhớ cụ thể vào thời gian nào (vì đã lâu), thỉnh thoảng ông cũng có thấy vợ chồng bà S, ông P có mượn người đến rẫy, phát chồi...

Vào năm 1999, có chủ trương của nhà nước “ phủ xanh rừng núi trọc” ông và cha ông P (tên thường gọi là ông 6 P1) cùng với nhiều người dân được cấp đất đợt này (theo danh sách) có đi cùng với Hạt Kiểm Lâm- lúc này ông Lê Chí C (Hạt Kiểm Kâm) dẫn đi chỉ đất và chỉ ranh giới cho từng người, chỉ từ đất dưới chân núi kéo lên đến đỉnh núi (từ thấp lên cao) - đại đa số là chỉ đất từ dưới kéo lên cao. Đất của ông 6 P1 hiện có lúc này đang là dưới chân núi (dưới trũng).

Đến năm 1999, theo biên bản “V/v: kiểm tra thực địa để giao đất kinh doanh sản xuất lâm nghiệp”. Thửa đất được Kiểm Lâm chỉ cho ông có giới cận: phía bắc giáp ranh với lô đất Nguyễn Ngọc P thì ông mới biết là đất rẫy của ông P (vì khi đi nhận đất thì ông 6 P1 cùng ông và một số bà con có danh sách đi nhận).

Theo ông nghĩ là thửa đất rẫy của ông P vì thửa đất của ông ghi có giáp ranh với đất ông P.

Còn việc vì sao là đất của ông P và trình tự thủ tục cấp đất như thế nào, diện tích bao nhiêu... thì ông không rõ vì các lần ông chỉ thấy ông 6 P1 đi nhận đất cùng ông.

Khoảng thời gian vào năm 2007, có dự án đi đo đất để thực hiện dự án KFW6 nhưng ông không tham gia dự án. Lúc này ông P có tham gia dự án và ông cũng được chỉ từ đất dưới chân núi (dưới trũng) kéo lên đến đỉnh núi (từ thấp lên cao) - đại đa số là chỉ đất từ dưới kéo lên cao và ranh của rẫy người nào thì người

đó lo phát để dự án đi đo. Ông và ông P cùng ranh giới nên cũng phát từ dưới chân núi lên đến đỉnh núi.

Thời gian gần đây, thỉnh thoảng ông có thấy ông P có dẫn công vô canh tát trồng keo, mướn người phát chồi...

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đại diện UBND xã B ông Phạm Thế V trình bày:

Thửa đất (số lô 00), diện tích 10.050m² ; mục đích sử dụng: LN (đất lâm nghiệp), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P, tại xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, cấp theo Nghị định 02/CP và thửa đất số lô số 11, địa chỉ thửa đất: Ụ D, xã B; diện tích 17.400m² được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 12/8/2008 (theo Dự án KFW6) cấp cho ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10414 là một, thửa đất theo giấy Chứng nhận QSDĐ: H10414 được cấp chồng lên, bao trùm lên diện tích đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15. Vì vậy, vị trí của 02 thửa đất trên là một.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, UBND huyện Tây Sơn ông Lê Vĩnh H trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp thửa số (số lô 00), tờ bản đồ (tiểu khu 308); diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN (đất Lâm nghiệp) theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001, cấp cho hộ: Ông Nguyễn Ngọc P, tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định là đúng theo quy định pháp luật (cấp theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp). Hộ gia đình ông Phú có 03 người gồm: Ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Bích N.

Đến năm 2008, theo Dự án KFW6 ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H được cấp thửa đất (lô số 11), địa chỉ thửa đất: Ụ D, xã B, diện tích 17.400m² do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H10414 ngày 12/8/2008 cấp chồng lên thửa đất (số lô 00), tờ bản đồ (tiểu khu 308), diện tích 10.050m² , mục đích sử dụng: LN (đất lâm nghiệp), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001 cấp cho hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định (cấp theo Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định pháp luật; việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự đúng theo quy định. Nguyên đơn đã

thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật, chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do; ông Nguyễn Ngọc P1 có đơn xin vắng mặt, do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

-Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

Căn cứ các tài liệu thu thập, diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; áp dụng các Điều 38,59,62 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; Điều 210,219 Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S; Công nhận trong thời kỳ hôn nhân có 01 thửa đất số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định là quyền sở hữu của 3 người ông Phú, bà S và chị N. Giao ông P tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất và có nghĩa vụ trả cho cho bà S, chị N mỗi người 1/3 giá trị thửa đất (mỗi phần là 66.700.000 đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Về chi phí đo đạc bằng máy và chi phí định giá tài sản: Ông P phải chịu 1/2 chi phí, bà S tự nguyện chịu 1/2 chi phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc P hiện đang cư trú tại thôn H, xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị Thanh H được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp:

Theo lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ thu thập được thì: trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà S và ông P đã được nhà nước cấp đất theo GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện T ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P tại: xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định; số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m². Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S và ông P.

Ông Nguyễn Ngọc P không thừa nhận thửa đất trên là tài sản chung của ông và bà S trong thời kỳ hôn nhân mà là đất của cha ông (ông 6 P1 cho). Ông được cha nhờ đến UBND xã B để làm thủ tục được cấp đất cho cha ông là Nguyễn Ngọc P1 nhưng nhờ ông đứng tên và cho đất riêng ông. Ông đã đến làm và cấp thửa đất trên như lời bà S (vì trong thửa đất này đã có sẵn một phần đất của cha ông đang canh tác). Ông có khai hộ gia đình ông lúc đó có 03 người gồm ông, vợ ông (bà S) và con gái (chị N), mục đích để hợp thức hóa cho việc cấp đất chứ thực chất đất này là của cha ông.

[2.2] Tại biên bản họp ngày 16/9/2024 về việc thống nhất ý kiến về thửa đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Ngọc P:

- Ý kiến của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tây Sơn:

Thửa đất (số lô 00), diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN (đất lâm nghiệp), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp cho hộ: Ông Nguyễn Ngọc P, tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định, cấp theo Nghị định 02/CP là đúng theo quy định pháp luật.

Đến năm 2008, theo Dự án KFW6 ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H được cấp thửa đất (lô số 11), địa chỉ thửa đất: U D, xã B, diện tích 17.400m² do UBND huyện Tây Sơn ký ngày 12/8/2008 đã cấp chồng lên thửa đất (số lô 00), tờ bản đồ (tiểu khu 308); diện tích 10.050m², mục đích sử dụng: Đất lâm nghiệp (cấp theo Nghị định 02/CP), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P, tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Kết luận cuộc họp: Về trình tự, thủ tục cấp thửa đất số tờ bản đồ (tiểu khu 308), số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN (đất lâm nghiệp), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001, cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P, tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định, cấp theo Nghị định 02/CP là đúng theo quy định pháp luật. Hộ gia đình ông P có 03 người, gồm: ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị Bích N.

Đến năm 2008, theo Dự án KFW6 ông Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị Thanh H được cấp thửa đất (lô số 11), địa chỉ thửa đất: U D, xã B, diện tích 17.400m² do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H10414 ngày 12/8/2008 cấp chồng lên thửa đất (số lô 00), tờ bản đồ (tiểu khu 308), diện tích 10.050m², mục đích sử dụng: LN (đất lâm nghiệp), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001, cấp cho hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định (cấp không đúng). Vì vậy, vị trí của 02 thửa đất trên là một.

[2.3] Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của bà S có căn cứ chấp nhận; còn yêu cầu của ông Phú không có cơ sở chứng cứ nên không chấp nhận.

[2.4] Như vậy, có đủ cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận: Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S và ông P là thửa đất số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m²; mục đích sử dụng: LN, theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định. Đất cấp hộ ông Phú có 03 người gồm: ông P, bà S và chị N (con ông Phú bà S).

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá ngày 21/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản xác định:

Có thửa đất theo GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/H15 được UBND huyện Tây Sơn ký ngày 30/3/2001 cấp hộ: Ông Nguyễn Ngọc P; tại: xã B, huyện T, tỉnh Bình Định; số tờ bản đồ (tiểu khu 308); số thửa (số lô 00), diện tích 10.050m².

Hiện trạng của thửa đất qua đo đạc hiện nay diện tích là 21.621,6 m².

+ Giá trị trên đất:

Thửa đất trên thuộc vị trí số 2, nhóm 2, có giá 8.600 đồng/m². Giá thị trường là 200.000.000 đồng/ha.

+ Tài sản trên đất: có trồng cây keo (trồng rừng sản xuất), định mức 2.000 cây/ha (keo trồng từ 01 đến 02 năm tuổi).

+ Trên thực tế: Số cây keo là cây cách cây 1,5 m; hàng cách hàng 1,5 m. Tổng số lượng cây là 444 cây/ha.

Tổng số tiền thực tế là 2.000 cây x 15.000 đồng/cây = 30.000.000 đồng.

2.444 cây x 7.500 đồng/cây = 18.330.000 đồng (vượt trên 50% so với định mức quy định thì được bồi thường 50% đơn giá quy định).

Tại Phiên tòa, bà S và chị N đều thừa nhận diện tích đất như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc P vào năm 2001 theo Nghị định 02/Chính phủ. Bà S và chị N thống nhất theo sơ đồ và bản vẽ và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2024.

Bà S và chị N chỉ yêu cầu chia giá trị của thửa đất còn lại tài sản khác trên đất không yêu cầu.

[4] Xét việc bà S và chị N yêu cầu chia giá trị đất làm 3 phần: bà S nhận 1/3 giá trị bằng tiền thửa đất, chị N nhận 1/3 giá trị trên thửa đất; còn đất để ông P tiếp tục quản lý, sử dụng canh tác như lâu nay là có cơ sở. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận.

10.050 m² đất có giá là 200.100.000 đồng/3 người = 66.700.000 đồng.

(Đất có giá 200.000.000 đồng/ha).

Như vậy mỗi phần là 66.700.000 đồng.

Ông P có nghĩa vụ trả lại giá trị đất bằng tiền cho bà Sang là 66.700.000 đồng.

Ông P có nghĩa vụ trả lại giá trị đất bằng tiền cho chị N là 66.700.000 đồng.

[5] Không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc không thừa nhận thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[6.1] Bà S được nhận số tiền chia tài sản chung là 66.700.000 đồng cho nên bà Sang phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp là 5.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007563 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tây Sơn nên bà S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.665.000 đồng.

[6.2] Ông P được nhận số tiền chia tài sản chung là 66.700.000 đồng cho nên ông Phú phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%).

[6.3] Chị N được nhận số tiền chia tài sản là 66.700.000 đồng cho nên chị Ngoan phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%).

[7] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ông Nguyễn Ngọc P phải chịu 8.290.000 đồng (ông Phú phải chịu 1/2, bà Sang tự nguyện chịu 1/2). Bà Nguyễn Thị S đã nộp tạm ứng số tiền 16.580.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) nên ông P phải trả lại cho bà Sang số tiền 8.290.000 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

[8] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28,70,147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 201,218 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 16 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

- Giao cho ông Nguyễn Ngọc P tiếp tục được quản lý, sử dụng, canh tác thửa đất lô số 00, tiểu khu 308, diện tích 10.050 m²³, GCNQSDĐ số 03012 QSDĐ/15 được UBND huyện Tây Sơn cấp ngày 30/3/2001 tại xã Ụ D, thôn 4, xã B, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Ông Nguyễn Ngọc P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền chia tài sản chung là 66.700.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị Bích N số tiền chia tài sản chung là 66.700.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc không thừa nhận thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Bà S được nhận số tiền chia tài sản chung là 66.700.000 đồng cho nên bà Sang phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp là 5.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007563 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tây Sơn nên bà S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.665.000 đồng.

- Ông P được nhận số tiền chia tài sản là 66.700.000 đồng cho nên ông P phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%).

- Chị N được nhận số tiền chia tài sản là 66.700.000 đồng cho nên chị N phải chịu án phí chia tài sản là 3.335.000 đồng (66.700.000 đồng x 5%).

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản ông Nguyễn Ngọc P phải chịu 8.290.000 đồng (ông P phải chịu $\frac{1}{2}$, bà S tự nguyện chịu $\frac{1}{2}$). Bà Nguyễn Thị S đã nộp tạm ứng số tiền 16.580.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) nên ông Phú phải trả lại cho bà S số tiền 8.290.000 đồng (Tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

5. Quyền về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Triều

